

Số: 263/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 29 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 06 tháng 11 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 374/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Mai Văn P, sinh năm 1989; Địa chỉ: P, Nhà B, Khu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Trần Nguyệt H, sinh năm 1993; Địa chỉ: P, Nhà B, Khu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Mai Văn P và bà Trần Nguyệt H kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký tại UBND phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng (số 23/2015 quyển số 01/2015 ngày 12/02/2015). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống Phòng 404, Nhà B, Khu C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên

cãi vả, đã hòa giải với nhau nhiều lần nhưng vẫn không thể chung sống cùng nhau nữa. Nay, ông P và bà H không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông P và bà H được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông P và bà H đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Mai Văn P và bà Trần Nguyệt H là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về quan hệ con chung: Ông Mai Văn P và bà Trần Nguyệt H xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Mai Văn Tuấn K, sinh ngày 01/11/2015. Ly hôn, ông P và bà H thống nhất thỏa thuận bà Trần Nguyệt H nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Mai Văn P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11/2024 và vào ngày 15 hàng tháng.

Ông P và bà H tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Ông P và bà H xác nhận không có.

[4] Về nợ chung: Ông P và bà H xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Mai Văn P và bà Trần Nguyệt H thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Bà Trần Nguyệt H nhận trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là Mai Văn Tuấn K, sinh ngày 01/11/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Mai Văn P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11/2024 và vào ngày 15 hàng tháng.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cấp dưỡng nói trên thì còn phải trả lãi đối

với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông P và bà H xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông P và bà H xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Mai Văn P và bà Trần Nguyệt H mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001975 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;

- Chi cục T;

- UBND phường H;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu T**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ -TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 264/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 06 tháng 11 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 383/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 1996; Địa chỉ: H N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Ông Lê Ngọc L, sinh năm 1987; Địa chỉ: H N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Như Ý kết hôn với nhau vào năm 2017, có đăng ký tại UBND phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (số 157/2017 ngày 18/10/2017). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số H N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn trong sinh hoạt đời sống vợ chồng. Nay, ông L và bà Ý không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông L và bà Ý được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông L và bà Ý đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình

ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Như Ý là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung*: Ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Như Ý xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Lê Ngọc Bảo L1, sinh ngày 06/02/2018 và Lê Nhật Bảo L2, sinh ngày 13/12/2020. Ly hôn, ông L và bà Ý thống nhất thỏa thuận ông Lê Ngọc L nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Như Ý không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông L và bà Ý tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung*: Ông L và bà Ý xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông L và bà Ý xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Như Ý thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông Lê Ngọc L nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Lê Ngọc Bảo L1, sinh ngày 06/02/2018 và Lê Nhật Bảo L2, sinh ngày 13/12/2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Như Ý không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông L và bà Ý xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông L và bà Ý xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Lê Ngọc L và bà Nguyễn Thị Như Ý mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai

thu số 0001986 ngày 22/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục T;
- UBND phường K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. **Nguyễn Thị Lệ Hằng**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ -TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 235/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 25 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 17 tháng 9 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 327/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Lê Hồng T1, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số I V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Bùi Thị S1, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số I V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Hồng T1 và bà Bùi Thị S1 kết hôn với nhau vào năm 2017, có đăng ký tại UBND phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng (số F ngày 17/4/2017). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số I V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn trong sinh hoạt đời sống vợ chồng. Nay, ông T1 và bà S1 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T1 và bà S1 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông T1 và bà S1 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Hồng T1 và bà Bùi Thị S1 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung:* Ông Lê Hồng T1 và bà Bùi Thị S1 xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Lê Hồng Đ, sinh ngày 14/05/2017. Ly hôn, ông T1 và bà S1 thống nhất thỏa thuận ông Lê Hồng T1 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà Bùi Thị S1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2024 và vào ngày 10 hàng tháng

Ông T1 và bà S1 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung:* Ông T1 và bà S1 xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung:* Ông T1 và bà S1 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Hồng T1 và bà Bùi Thị S1 thuận tình ly hôn.
- Về quan hệ con chung: Ông Lê Hồng T1 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Hồng Đ, sinh ngày 14/5/2017 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà Bùi Thị S1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 10/2024 và vào ngày 10 hàng tháng.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cấp dưỡng nói trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thực hiện nghĩa vụ.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông T1 và bà S1 xác nhận không có.
- Về nợ chung: Ông T1 và bà S1 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Lê Hồng T1 và bà Bùi Thị S1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001851 ngày 11/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục T;
- UBND phường K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. **Nguyễn Thị Lệ Hằng**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 213/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 09 tháng 9 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 294/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Hồ Trần Đình N, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số C C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.
- Bà Bùi Thị Diễm N1, sinh năm 1997; Địa chỉ: Số C C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Hồ Trần Đình N và bà Bùi Thị Diễm N1 kết hôn với nhau vào năm 2022, có đăng ký tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (số 69/2022 ngày 21/10/2022). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi

kết hôn vợ chồng sống tại địa chỉ số C C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do không tìm thấy tiếng nói chung trong quá trình chung sống, đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không thể hàn gắn và tiếp tục xây dựng cuộc sống hôn nhân. Nay, ông N và bà N1 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông N và bà N1 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông N và bà N1 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hồ Trần Đình N và bà Bùi Thị Diễm N1 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về quan hệ con chung: Ông N và bà N1 xác nhận không có.

[3] Về tài sản chung: Ông N và bà N1 xác nhận không có.

[4] Về nợ chung: Ông N và bà N1 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Trần Đình N và bà Bùi Thị Diễm N1 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông N và bà N1 xác nhận không có.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông N và bà N1 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông N và bà N1 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Hồ Trần Đình N và bà Bùi Thị Diễm N1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001816 ngày 13/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;

- Chi cục T;

- UBND xã B;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu Trang**

THẨM PHÁN

Số: 207/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 04 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 296/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Lê Công T2, sinh năm 1996; Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, Quảng Nam.

- Bà Nguyễn Minh T3, sinh năm 2002; Địa chỉ: Số A Đ, phường H, quận C thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Công T2 và bà Nguyễn Minh T3 kết hôn với nhau vào năm 2022, có đăng ký tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (số F ngày 06/7/2022). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số A Đ, phường H, quận C thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng, hay cãi vã và không hợp nhau. Nay, ông T2 và bà T3 không còn tình

cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T2 và bà T3 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông T2 và bà T3 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Công T2 và bà Nguyễn Minh T3 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung*: Ông Lê Công T2 và bà Nguyễn Minh T3 xác nhận vợ chồng có 01 con chung là Lê Nguyễn Linh Đ1, sinh ngày 29/12/2022. Ly hôn, ông T2 và bà T3 thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Minh T3 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Lê Công T2 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2024 và vào ngày 20 hàng tháng.

Ông T2 và bà T3 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung*: Ông T2 và bà T3 xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông T2 và bà T3 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Công T2 và bà Nguyễn Minh T3 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Minh T3 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Nguyễn Linh Đ1, sinh ngày 29/12/2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Lê Công T2 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2024 và vào ngày 20 hàng tháng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Minh T3 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Lê Công T2 không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thỏa thuận thì hàng tháng ông Lê Công T2 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông T2 và bà T3 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông T2 và bà T3 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Lê Công T2 và bà Nguyễn Minh T3 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001818 ngày 14/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;

- Chi cục T;

- UBND phường H;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu Trang**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ -TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 197/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 23 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 287/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Lê Xuân S3, sinh năm 1981; Địa chỉ: số C L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Trần Thị Kim N2, sinh năm 1981; Địa chỉ: 3 L, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Lê Xuân S3 và bà Trần Thị Kim N2 kết hôn với nhau vào năm 2024, có đăng ký tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (số A ngày 08/7/2024). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng chưa sống chung. Trong quá trình sau khi kết hôn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chưa thống nhất được nơi chung sống và bất đồng quan điểm sống. Nay, ông S3 và bà N2 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông S3 và bà N2 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông S3 và bà N2 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Xuân S3 và bà Trần Thị Kim N2 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung:* Ông S3 và bà N2 xác nhận không có.

[3] *Về tài sản chung:* Ông S3 và bà N2 xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung:* Ông S3 và bà N2 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Xuân S3 và bà Trần Thị Kim N2 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông S3 và bà N2 xác nhận không có.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông S3 và bà N2 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông S3 và bà N2 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Lê Xuân S3 và bà Trần Thị Kim N2 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001809 ngày 05/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;

- Chi cục T;

- UBND phường H;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu Trang**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 199/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 26 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 290/2024/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Võ Văn M, sinh năm 1975

- Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Tổ F, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị T4 kết hôn với nhau vào năm 2005, có đăng ký tại UBND phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (số B ngày 15/12/2005). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ H, khối Q, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do lời qua tiếng lại, không có tiếng nói chung, sống không hạnh phúc với nhau. Nay, ông M và bà T4 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông M và bà T4 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông M và bà T4 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị T4 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung:* Ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị T4 xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Võ Hoài N3, sinh ngày 19/01/1999, Võ Hoài N4, sinh ngày 20/3/2004 và Võ Hoài N5, sinh ngày 11/01/2016. Ly hôn, con chung Võ Hoài N3, sinh ngày 19/01/1999, Võ Hoài N4, sinh ngày 20/3/2004 đã trên 18 tuổi nên Tòa án không giải quyết. Ông M và bà T4 thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Thị T4 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Võ Hoài N5, sinh ngày 11/01/2016 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, ông Võ Văn M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2024 và vào ngày 15 hàng tháng

Ông M và bà T4 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung:* Ông M và bà T4 không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về nợ chung:* Ông M và bà T4 không yêu cầu giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị T4 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị T4 nhận trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung Võ Hoài N5, sinh ngày 11/01/2016 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, ông Võ Văn M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2024 và vào ngày 15 hàng tháng

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị T4 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Võ Văn M không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thỏa thuận thì hàng tháng ông Võ Văn M còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông M và bà T4 không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Ông M và bà T4 không yêu cầu giải quyết.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị T4 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001810 ngày 06/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục T;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu Trang**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 185/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 09 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 31 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 272/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Nguyễn Duy K1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số B M, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Trần Thị Mỹ X, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số B M, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Nguyễn Duy K1 và bà Trần Thị Mỹ X kết hôn với nhau vào năm 2008, có đăng ký tại UBND phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên (số F Quyền số 01 ngày 12/8/2008). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số B Mẹ T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng, sống không hòa thuận, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nay, ông K1 và bà X không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông K1 và bà X được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông K1 và bà X đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Duy K1 và bà Trần Thị Mỹ X là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung*: Ông Nguyễn Duy K1 và bà Trần Thị Mỹ X xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Hoàng N6, sinh ngày 28/02/2009 và Nguyễn Hoàng Bảo N6, sinh ngày 28/4/2013. Ly hôn, ông K1 và bà X thống nhất thỏa thuận bà Trần Thị Mỹ X nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Duy K1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 10.000.000 đồng (mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2024 và vào ngày 20 hàng tháng.

Ông K1 và bà X tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung*: Ông K1 và bà X xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông K1 và bà X xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Duy K1 và bà Trần Thị Mỹ X thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị Mỹ X nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Hoàng N6, sinh ngày 28/02/2009 và Nguyễn Hoàng Bảo N6,

sinh ngày 28/4/2013 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Nguyễn Duy K1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 10.000.000 đồng (mỗi con chung 5.000.000 đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2024 và vào ngày 20 hàng tháng.

Kể từ ngày bà Trần Thị Mỹ X có đơn yêu cầu thi hành án nêu ông Nguyễn Duy K1 không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thoả thuận thì hàng tháng ông Nguyễn Duy K1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông K1 và bà X xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông K1 và bà X xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Nguyễn Duy K1 và bà Trần Thị Mỹ X mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001781 ngày 16/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục T;
- UBND phường F, tp .;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu Trang**

THẨM PHÁN

Số: 177/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 254/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Nguyễn Văn P1, sinh năm 1989; Địa chỉ: D, T, B, Quảng Nam.
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ2, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số E T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ2 kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam (số 05/2014 Quyết số 01/2011 ngày 21/3/2014). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số E T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bà Đ2 chửi bới xúc phạm ông P1 và gia đình ông P1, cả hai không hợp tính cách, tôn giáo, quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi vã, ông P1 nhiều lần đánh đập bà Đ2. Nay, ông P1 và bà Đ2 không còn

tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông P1 và bà Đ2 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông P1 và bà Đ2 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ2 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về quan hệ con chung: Ông P1 và bà Đ2 xác nhận không có

[3] Về tài sản chung: Ông P1 và bà Đ2 xác nhận không có.

[4] Về nợ chung: Ông P1 và bà Đ2 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ2 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông P1 và bà Đ2 xác nhận không có.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông P1 và bà Đ2 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông P1 và bà Đ2 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Nguyễn Văn P1 và bà Nguyễn Thị Ngọc Đ2 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001770 ngày 12/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;

- Chi cục T;

- UBND xã T;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ. **Nguyễn Thị Lệ Hằng**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

THẨM PHÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 253/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số A V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.
- Bà Trương Thị Mỹ L3, sinh năm 1994; Địa chỉ: Số A T, phường A, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn V và bà Trương Thị Mỹ L3 kết hôn với nhau vào năm 2019, có đăng ký tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (số E ngày 15/5/2019). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại số A V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do không có tiếng nói chung, sống không hòa thuận dẫn đến tranh cãi, xúc phạm và đánh nhau. Nay, ông V và bà L3 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông V và bà L3 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông V và bà L3 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận

tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn V và bà Trương Thị Mỹ L3 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung*: Ông Nguyễn Văn V và bà Trương Thị Mỹ L3 xác nhận có 02 con chung là Nguyễn Quốc K2, sinh ngày 30/8/2019 và Nguyễn Khánh T5, sinh ngày 15/9/2021. Ly hôn, ông V và bà L3 thống nhất thỏa thuận ông Nguyễn Văn V nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà Trương Thị Mỹ L3 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông V và bà L3 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung*: Ông V và bà L3 xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông V và bà L3 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn V và bà Trương Thị Mỹ L3 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông Nguyễn Văn V nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Nguyễn Quốc K2, sinh ngày 30/8/2019 và Nguyễn Khánh T5, sinh ngày 15/9/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà Trương Thị Mỹ L3 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông V và bà L3 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông V và bà L3 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Nguyễn Văn V và bà Trương Thị Mỹ L3 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001769 ngày 11/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục T;
- UBND phường H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. **Nguyễn Thị Lệ Hằng**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ -TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 174/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 05 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 251/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Trương Khắc T6, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ H1, sinh năm 1996; Địa chỉ: Tổ E, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trương Khắc T6 và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 kết hôn với nhau vào năm 2020, có đăng ký tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (số A ngày 18/02/2020). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại H K99 V, tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn trong sinh hoạt đời sống vợ chồng. Nay, ông T6 và bà H1 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T6 và bà H1 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông T6 và bà H1 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Khắc T6 và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung:* Ông Trương Khắc T6 và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 xác nhận có 01 con chung là Trương Ánh D, sinh ngày 03/3/2020. Ly hôn, ông T6 và bà H1 thống nhất thỏa thuận ông Trương Khắc T6 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trương Ánh D cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2024 và vào ngày 10 hàng tháng.

Ông T6 và bà H1 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Ông T6 và bà H1 xác nhận không có.

[4] Về nợ chung: Ông T6 và bà H1 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Khắc T6 và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông Trương Khắc T6 nhận trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là Trương Ánh D, sinh ngày 03/3/2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2024 và vào ngày 10 hàng tháng.

Kể từ ngày ông Trương Khắc T6 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Mỹ H1 không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thỏa thuận thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Mỹ H1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông T6 và bà H1 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông T6 và bà H1 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Trương Khắc T6 và bà Nguyễn Thị Mỹ H1 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001764 ngày 11/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục T;
- UBND phường H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu Trang**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ -TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 175/2024/QĐST-HNGĐ

C, ngày 05 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 252/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2024 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Trần Trọng Đ3, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Huỳnh Thị L4, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trần Trọng Đ3 và bà Huỳnh Thị L4 kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký tại UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (số 50 Quyết số 01 ngày 04/5/2011). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ E, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng, không có tiếng nói chung, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Nay, ông Đ3 và bà L4 không còn tình cảm với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Đ3 và bà L4 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông Đ3 và bà L4 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trần Trọng Đ3 và bà Huỳnh Thị L4 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung:* Ông Trần Trọng Đ3 và bà Huỳnh Thị L4 xác nhận có 02 con chung là Trần Trọng T7, sinh ngày 07/01/2015 và Trần Trọng T8, sinh ngày 22/12/2016. Ly hôn, ông Đ3 và bà L4 thống nhất thỏa thuận bà Huỳnh Thị L4 nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ông Trần Trọng Đ3 cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2024 và vào ngày 15 hàng tháng.

Ông Đ3 và bà L4 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

Bên không nuôi con vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] *Về tài sản chung:* Ông Đ3 và bà L4 xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung:* Ông Đ3 và bà L4 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trọng Đ3 và bà Huỳnh Thị L4 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Bà Huỳnh Thị L4 nhận trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Trần Trọng T7, sinh ngày 07/01/2015 và Trần Trọng T8, sinh ngày 22/12/2016 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Trần Trọng Đ3 cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (mỗi con 1.500.000 đồng/tháng). Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 9/2024 và vào ngày 15 hàng tháng

Kể từ ngày bà Huỳnh Thị L4 có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Trọng Đ3 không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thỏa thuận thì hàng tháng bà Huỳnh Thị L4 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông Đ3 và bà L4 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông Đ3 và bà L4 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Trần Trọng Đ3 và bà Huỳnh Thị L4 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001766 ngày 11/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- VKSND Q. Cẩm Lệ;
- Chi cục T;
- UBND phường A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. **Đỗ Thị Thu T**

THẨM PHÁN

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ -TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 351/2021/QĐST-HNGĐ

C, ngày 14 tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 06 tháng 12 năm 2021 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 295/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2021 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Hồ Anh Q, sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc N7, sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Hồ Anh Q và bà Nguyễn Thị Ngọc N7 kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký tại UBND phường T, Đ, tỉnh Bình Phước (số 104/2011 quyền số 01/2011 ngày 26/7/2011). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ B, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hay cãi vã. Nay, ông Q không còn tình cảm với bà N7 nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông Q và bà N7 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông Q và bà N7 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hồ Anh Q và bà Nguyễn Thị Ngọc N7 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung:* Ông Hồ Anh Q và bà Nguyễn Thị Ngọc N7 xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Hồ Nguyễn Anh M1, sinh ngày 21/4/2012 và Hồ Nguyễn Thiên P2, sinh ngày 02/5/2016. Ly hôn, ông Q và bà N7 thống nhất thỏa thuận ông Hồ Anh Q nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hồ Nguyễn Anh M1, bà Nguyễn Thị Ngọc N7 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hồ Nguyễn Thiên P2 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Hồ Anh Q cấp dưỡng nuôi con Hồ Nguyễn Thiên P2 mỗi tháng 4.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ 12/2021 và vào ngày 10 hàng tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Q và bà N7 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông Q và bà N7.

[3] *Về tài sản chung*: Ông Q và bà N7 xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông Q và bà N7 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Hồ Anh Q và bà Nguyễn Thị Ngọc N7 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Ông Hồ Anh Q nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hồ Nguyễn Anh M1, sinh ngày 21/4/2012, bà Nguyễn Thị Ngọc N7 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Hồ Nguyễn Thiên P2, sinh ngày 02/5/2016 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Hồ Anh Q cấp dưỡng nuôi con Hồ Nguyễn Thiên P2 mỗi tháng 4.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ 12/2021 và vào ngày 10 hàng tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Các bên đương sự có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông Q và bà N7 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông Q và bà N7 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Hồ Anh Q và bà Nguyễn Thị Ngọc N7 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001596 ngày 08/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

THẨM PHÁN

- VKSND Q. Cẩm Lệ;

- Chi cục T;

- UBND phường T;

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đỗ Thị Thu Trang

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2021/QĐST-HNGĐ

Cẩm Lệ, ngày 13 tháng 12 năm

2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ các điều 212, 213 và 397 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các điều 55, 58, 81, 82, 83 và 131 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành lập ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 237/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Lê Quang M2, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Bà Nguyễn Thị Hoài T9, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ G, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang M2 và bà Nguyễn Thị Hoài T9 kết hôn với nhau vào năm 2012, có đăng ký tại UBND phường H, quận T, thành phố

Đà Nẵng (số 22/2012 quyền số 01/2012 ngày 27/02/2012). Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại tổ G, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, hay cãi vã. Nay, ông M2 không còn tình cảm với bà T9 nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông M2 và bà T9 được thuận tình ly hôn.

Xét, mâu thuẫn giữa ông M2 và bà T9 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng sống không hạnh phúc nên cả hai tự nguyện thuận tình ly hôn. Do vậy, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Quang M2 và bà Nguyễn Thị Hoài T9 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] *Về quan hệ con chung*: Ông Lê Quang M2 và bà Nguyễn Thị Hoài T9 xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Lê Minh T10, sinh ngày 26/9/2012 và Lê Bảo Khánh N8, sinh ngày 08/7/2018. Tại phiên hòa giải ngày 18/11/2021, ông M2 và bà T9 thống nhất thỏa thuận ông Lê Quang M2 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Bảo Khánh N8, bà Nguyễn Thị Hoài T9 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Minh T10 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không bên nào có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bên nào.

Ông M2 và bà T9 tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con chung của ông bà.

[3] *Về tài sản chung*: Ông M2 và bà T9 xác nhận không có.

[4] *Về nợ chung*: Ông M2 và bà T9 xác nhận không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Quang M2 và bà Nguyễn Thị Hoài T9 thuận tình ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Hoài T9 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Minh T10, sinh ngày 26/9/2012, ông Lê Quang M2 nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Bảo Khánh N8, sinh ngày 08/7/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không bên nào có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bên nào.

Bên không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.p

- Về quan hệ tài sản chung: Ông M2 và bà T9 xác nhận không có.

- Về nợ chung: Ông M2 và bà T9 xác nhận không có.

2. Lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Lê Quang M2 và bà Nguyễn Thị Hoài T9 mỗi người phải chịu 150.000 đồng (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0001576 ngày 29/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận :

THẨM PHÁN

- VKSND Q. Cẩm Lệ;

- Chi cục THADS Q. Cẩm Lệ;

- UBND phường Hòa Khê;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

Đỗ Thị Thu Trang